

Số: Hà Giang, ngày tháng năm

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh về việc phân công, công tác quản lý Nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 460/SXD-KTVLXD ngày 04/4/2024 của Sở Xây dựng Hà Giang V/v hướng dẫn hồ sơ báo giá và phương pháp báo cáo giá vật tư, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng và Báo cáo giá vật tư, vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố;

Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố này đã bao gồm các loại thuế, phí (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*) được xác định trên cơ sở khảo sát thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, các doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng, chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

2. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở để các chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng, tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá không phù hợp so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Mục 1.2.1 Phụ lục IV - Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Xuân Tiên

PHỤ LỤC 01: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

(Kèm theo Công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây dựng	Cát đen (cát trát)	m ³			Công ty TNHH 282 - địa chỉ: Tổ 18, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang ĐT: 0972.966.088			Giá tại nơi bán (đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		280.000
2	Đá xây dựng										
		Đá hộc	m ³						Giá bán đã có cước vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Hà Giang		250.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m ³							300.000	
		Đá dăm 1 x 2	m ³							300.000	
		Đá dăm 2x4	m ³							270.000	
		Đá dăm 4 x 6	m ³							250.000	
3	Thép Xây dựng										
		Thép tròn F6, F8 Tisco Thái Nguyên	kg			Thép Tisco Thái Nguyên - Công ty TNHH Quang Hùng 468 (Tổ 04 phường Quang Trung, TP Hà Giang - SĐT: 0912.129.468)			Giá tại nơi bán - Đã bao gồm công bốc xếp lên xe		16.700
		Thép gai CT5, SD295A F10-F12 Tisco Thái Nguyên	kg							16.700	
		Thép gai CT5, SD295A F13-F 18 Tisco Thái Nguyên	kg							16.700	
		Thép gai CT5, SD295A > F18 Tisco Thái Nguyên	kg							16.700	
		Thép 1 ly	kg							23.500	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Từ 15h ngày 01/8/2024 đến 14h59' ngày 08/8/2024									
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít						Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		20.036
		Điêzen 0,05S	đ/lít								18.418
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								15.654
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								18.418
		Từ 15h ngày 08/8/2024 đến 14h59 ngày 15/8/2024									
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít						Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		19.200
		Điêzen 0,05S	đ/lít								17.745
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								14.854
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								17.627
		Từ 15h ngày 15/8/2024 đến 14h59 ngày 22/8/2024									
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít						Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		19.354
		Điêzen 0,05S	đ/lít								17.827
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								15.054
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								18.390
		Từ 15h ngày 22/8/2024 đến 23h59 ngày 29/8/2024									
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít						Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		18.854
		Điêzen 0,05S	đ/lít								17.118
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								14.427
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								17.763
		Vật liệu Carboncor Asphalt				Vật liệu Carboncor Asphalt của C.ty CP Carbon Việt Nam, đ/c: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam (0983 661 735)			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 9.5						

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Thành phố Hà Giang		
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)						3.040.000		
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 12.5 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)						3.860.000		
		Nhũ tương kiểm thấm bám	Kg								23.100		
		Nhũ tương kiểm dính bám	Kg								19.250		
6	Gạch ốp lát												
		Gạch lát nền Prime 300x300 không mài cạnh	m2		300x300mm	Cửa hàng Gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh Tịnh Chi, số 85 Nguyễn Thái Học, Tổ 16, Phường Minh Khai, TP Hà Giang, ĐT: 0949.346.556 - 0946.071.777			Giá tại nơi bán		90.000		
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh, chống trơn trượt	m2		300x300mm							120.000	
		Gạch lát nền Prime 400x400, không mài cạnh, men Ceramic	m2		400x400mm							68.000	
		Gạch lát nền Prime 400x400, men Ceramic, chống trơn	m2		400x400mm							74.000	
		Gạch lát nền Prime 500x500, không mài cạnh, men Ceramic	m2		500x500mm							75.000	
		Gạch lát nền Prime 500x500, men Ceramic, chống trơn	m2		500x500mm							90.000	
		Gạch lát nền Prime 600x600, men Ceramic, chống trơn	m2		600x600mm							130.000	
		Gạch lát nền Prime 600x600, men Granite, chống trơn	m2		600x600mm							175.000	
		Gạch đỏ lát sân 400x400, chống trơn	m2		400x400mm							85.000	
		Gạch đỏ lát sân 500x500, chống trơn	m2		500x500mm							95.000	
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x400	viên		120x400mm								5.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x500	viên		120x450mm						8.000
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x600	viên		120x600mm						14.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x450	m2		300x450mm						95.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600	m2		300x600mm						130.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x480	m2		300x480mm						180.000
		Gạch lát nền Prime 300x300 không mài cạnh	m2		300x300mm						82.000
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh	m2		300x300mm						105.000
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh, men kỹ thuật số, chống trơn trượt	m2		300x300mm						115.000
		Gạch lát nền 400x400, chống trơn trượt	0,96m2		400x400mm						68.000
		Gạch lát sân vườn, 400x400, chống trơn trượt	0,96m2		400x400mm						87.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, không mài cạnh	m2		500x500mm						80.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, có mài cạnh	m2		500x500mm						88.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, có mài cạnh, men Ceramic	m2		500x500mm						100.000
		Gạch lát sân vườn, 500x500, chống trơn trượt	m2		500x500mm						100.000
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x450, men Ceramic	m2		300x450mm						80.000

Cửa hàng Chung Loan, số 335 Nguyễn Trãi, tổ 10, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, ĐT: 02193.866.680 - 0982.094.037

Giá tại nơi bán

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600, men Ceramic	m2		300x600mm						90.000
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600, Porcelain	m2		300x600mm						160.000
		Gạch đỏ lát sân 400x400, chống trơn	m2		400x400mm						85.000
		Gạch đỏ lát sân 500x500, chống trơn	m2		500x500mm						95.000
		600x1200 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		600x1200mm						666.667
		1000x1000 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		1000x1000mm						572.800
		800x800 (mm) Porcelain Men mờ	m2		800x800mm						314.063
		600x600 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		600x600mm						220.000
		600x600 (mm) Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám	m2		600x600mm						220.000
		300x600 (mm) Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám	m2		300x600mm						200.000
		Ceramic Men bóng	m2		300x600mm						244.444
		Ceramic Men bóng kháng khuẩn	m2		400x800mm						295.313
		Ceramic Men bóng	m2		400x400mm						157.500
		Ceramic Men bóng	m2		250x400mm						156.400
			m2		300x600mm						310.000

Công ty TNHH MTV Thương Mại
Đông Tâm - Chi nhánh Hà Nội.
SĐT: 0983.890.005 ☐

Giá bán tại
Trung tâm
thành phố
Hà Giang

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch Granite kỹ thuật số	m2		400x800mm	Tổng Công ty Viglacera - Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacere - SĐT: 0963.358.111			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		378.000
			m2		600x600mm						300.000
			m2		800x800mm						368.000
			m2		600x1200mm						586.000
			m2		300x600mm						352.000
			m2		300x600mm						342.000
			m2		150x900mm						446.000
			Gạch Ceramic kỹ thuật số	m2			300x600mm	Tổng Công ty Viglacera - Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacere - SĐT: 0963.358.111			
		m2			300x450mm					166.000	
		m2			250x400mm					144.000	
		Gạch Ceramic kỹ thuật số	m2		300x300mm					170.000	
			m2		400x400mm					168.000	
			m2		500x500mm					156.000	
		Gạch Semi - Porcelain kỹ thuật số	m2		300x600mm					224.000	
			m2		600x600mm					216.000	
7	Gạch xây	Gạch bê tông	viên		10x15x23					Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang	
		Gạch bê tông	viên		6x10x21				1.100		
		Gạch Tuynenl 2 lỗ A1 Tiêu chuẩn	viên		9,5x5,5x20				1.150		
		Gạch đặc A	viên		9x5x20				1.350		
		Gạch đặc A	viên		9,5x5,5x20				1.400		
8	Nhựa đường										
		Nhựa đường Singapore đóng thùng	kg			Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết					15.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Thành phố Hà Giang	
		Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	lít								216.566	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít								291.717	
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	lít								399.636	
		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít								200.909	
		Sơn nước ngoại thất	lít								161.616	
		Clear phủ bóng	lít								226.000	
		Sơn chống thấm đa năng	lít								222.879	
		Sơn chống thấm màu	lít								232.566	
		Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông	lít								11.545	
		Bột bả nội thất cao cấp	lít								13.023	
		Bột bả ngoại thất cao cấp	lít									
11	Vật liệu tấm lợp, bao che											
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340 □										
		EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		G550	Tấm lợp kim loại Suntek (Đài Loan) của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TPHG, ĐT: 02193 862 020) □			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		133.636	
		EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						145.455	
		EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		G550						134.545	
		EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						146.364	
		EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		G550						131.818	
		EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						143.636	
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm, sơn Polyester □										
		ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2		G550							209.091
		ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2		G340							197.273
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm □										
		Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0.40mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50	Tấm lợp kim loại Suntek (Đài Loan) của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TPHG,			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		228.182	
		Tôn EPU1 (11 sóng), 11 sóng, dày 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50						240.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Thành phố Hà Giang		
		Tôn EPU1 (11 sóng), 6 sóng, dày 0.40mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50	ĐT: 02193 862 020)					227.273		
		Tôn EPU1 (11 sóng), 6 sóng, dày 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50							239.091	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang				
		AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		G550								200.000
		AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2		G550								203.636
		ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		G550								200.909
		ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2		G550								204.545
		ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		G550								196.364
		ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2		G550								200.909
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340											
		ESEAM 480 dày 0.45mm	m2		G550/G340								237.273
		ESEAM 480 dày 0.47mm	m2		G550/G340								241.818
		Alok 420 - 0,45mm	m2		G550/G340						258.182		
		Alok 420 - 0,47mm	m2		G550/G340						263.636		
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 □				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang				
		APU1 - 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 11 sóng	m2		A/Z150								290.909
		APU1 - 0.47mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 11 sóng	m2		A/Z150								294.545

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Thành phố Hà Giang		
		APU1 - 0.45mm lớp PU ti trọng 28-32kg/m3 06 sóng	m2		A/Z150	862 020)					287.273		
		APU1 - 0.47mm lớp PU ti trọng 28-32kg/m3 06 sóng	m2		A/Z150						291.818		
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang				
		AD11 - 0,42mm	m2		A/Z100							188.182	
		AD11 - 0,45mm	m2		A/Z100							195.455	
		AD06 - 0,42mm	m2		A/Z100							189.091	
		AD06 - 0,45mm	m2		A/Z100							196.364	
		AD05 - 0,42mm	m2		A/Z100							185.455	
		AD05 - 0,45mm	m2		A/Z100							192.727	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G340				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang				
		ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2		A/Z100							197.273	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550											
		AR-EPS - 0,40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								370.000
		AR-EPS - 0,45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								385.455
		AR-EPS - 0,40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								382.727
		AR-EPS - 0,45/50/0.50, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								395.455
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang				
		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								324.545
		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp								335.455

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp				Hà Giang		345.455
		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						357.273
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100 □									
		ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2		A/Z100						272.727
		ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2		A/Z100						279.091
		ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2		A/Z100						269.091
		ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2		A/Z100						275.455
		Tôn sóng AZ1 dày 0,30mm khổ 1080mm	m ²								100.909
		Tôn sóng AZ2 dày 0,35mm khổ 1080mm	m ²								122.727
		Tôn sóng AZ3 dày 0,40mm khổ 1080mm	m ²								136.364
		Tôn sóng AZ5 dày 0,45mm khổ 1080mm	m ²								154.545
		Tôn sóng Đông Á1 dày 0,30mm khổ 1080mm	m ²								86.364
		Tôn sóng Đông Á2 dày 0,35mm khổ 1080mm	m ²								95.455
		Tôn sóng Đông Á3 dày 0,40mm khổ 1080mm	m ²								104.545
		Phụ kiện (Tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước...):									
		Austnam									
		Khô 300mm dày 0.45mm	md								55.000
		Khô 400mm dày 0.45mm	md								72.273
		Khô 600mm dày 0.45mm	md								103.636

Tôn Đông Á: bán tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đông Á, số 43D, tổ 17, P. Nguyễn Trãi, TPHG; ĐT: 02193 862 020 - 0903 498 680 □

Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang

		Thép F14 Hòa phát	kg								16.741
		Thép F16 Hòa phát	kg								16.066
		Thép F18 Hòa phát	kg								16.453
		Thép ly	kg								25.000
4	Xi măng								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30						1.500.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.600.000
5	Gạch xây										
		Gạch đỏ Vị Xuyên	viên		21x10x6				Giá bán tại trung tâm huyện		1.200
		Gạch bi to	viên		25x15x10						2.800
		Gạch bi đặc	viên		20x10x6						1.160
		Gạch bi nhỏ	viên		25x13x8						2.000

PHỤ LỤC 04: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG VĂN

(Kèm theo Công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Đồng Văn
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây dựng								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Cát vàng (cát xây)	m3								800.000
		Cát đen (cát trát)	m3								800.000
2	Đá xây dựng										
		Bột đá (đá xay)	m3						Giá bán tại trung tâm huyện		340.000
		Đá hộc	m3								280.000
		Đá 4x6	m3		4x6						280.000
		Đá 2x4cm	m3		2x4						280.000
		Đá 1x2cm	m3		1x2						280.000
3	Thép xây dựng								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép Tisco Thái Nguyên									
		Thép tròn F6, F8 Tisco Thái Nguyên	kg			Ø6 - Ø8					16.900
		Thép gai CT5, SD295A F10-12 Tisco Thái Nguyên	kg								18.900
		Thép gai CT5, SD295A F12-F 18 Tisco Thái Nguyên	kg								18.900
		Thép hình các loại									
		Thép V	kg								19.900

		Thép ống hộp mạ kẽm đày 1-3mm	kg								21.900
		Thép tấm (độ dày 5- 10mm)	kg								19.400
4	Xi măng								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Xi măng PCB 30 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	tấn		PCB 30						1.500.000
		Xi măng PCB 40 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	tấn		PCB 40						1.700.000
5	Gạch xây các loại								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Gạch tuynel đặc	viên		20x9x6						1.700
		Gạchh tuynel 2 lỗ	viên		20x9x6						1.500

PHỤ LỤC 04: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÈO VẠC

(Kèm theo Công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Huyện Mèo Vạc	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Cát xây dựng											
		Cát vàng (cát bê tông)	m ³						Giá bán tại trung tâm huyện		850.000	
		Cát trát, cát xây	m ³								850.000	
2	Đá xây dựng											
		Bột đá (đá xay)	m ³			Công ty TNHH Hoa Long, tổ 3 thị trấn Mèo Vạc			Giá tại nơi bán		260.000	
		Đá hộc	m ³									170.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m ³		0,5 x 1							260.000
		Đá dăm 1 x 2	m ³		1x2							260.000
		Đá dăm 2 x 4	m ³		2x4							220.000
		Đá dăm 4 x 6	m ³		4x6							220.000
3	Thép xây dựng											
		Thép cuộn F6 + F8 Tisco Thái Nguyên	kg		Ø6 - Ø8				Giá tại trung tâm huyện		19.000	
		Thép F10 + F20 Tisco Thái Nguyên	kg		Ø10 - Ø20						20.000	
		Thép tròn F6 + F8 Hoà Phát	kg		Ø6 - Ø8						20.000	
		Thép Hoà Phát F10 + F20	kg		Ø10 - Ø20						19.200	
		Thép 1 ly	kg								25.000	
		Thép V	kg								25.000	
		Thép ống hộp mạ kẽm 1-3mm	kg								26.500	
		Lưới B40	kg								23.000	
4	Xi măng								Giá tại trung tâm huyện			
		Xi Măng Tân Quang PCB30	tấn		PCB30						1.600.000	

		Xi Măng Tân Quang PCB40	tấn		PCB40						1.700.000
		Xi Măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.600.000
		Xi Măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.700.000
5	Gạch xây										
		Gạch tuynen 2 lỗ (loại A)	viên		21x9,5x5x5				Giá tại trung tâm huyện		1.800
		Gạch tuynen đặc (loại A1)	viên		21x9,5x5x5						2.300
		Gạch bê tông thủ công	viên		13x8,5x22						2.800
6	Sơn các loại										
		Sơn lót nội thất	Thùng/21kg						Giá tại trung tâm huyện		2.397.000
		Sơn lót ngoại thất	Thùng/21kg								3.810.000
		Sơn nội thất mịn	Thùng/21,7kg								2.099.000
		Sơn nội thất bóng	Thùng/18,1kg								4.256.000
		Sơn nội thất trong	Thùng/23,5kg								847.000
		Sơn ngoại thất mịn, cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao	Thùng/21,7kg								2.954.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Thùng/18,1kg								4.605.000
7	Gạch ốp lát										
		Gạch ốp lát 40x40			40x40				Giá tại trung tâm huyện		100.000
		Gạch ốp lát 50x50			50x50						110.000

PHỤ LỤC 06: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC MÊ

(Kèm theo Công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Bắc Mê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây dựng										
		Cát vàng (cát xây)	m ³						Giá bán tại trung tâm huyện (Đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		450.000
		Cát đen (cát trát)	m ³								450.000
2	Thép xây dựng								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép tròn 6 -8 Thái Nguyên	kg		Ø6 - Ø8						16.000
		Thép tròn CT5 10-12 Thái Nguyên	kg		Ø10 - Ø12						16.000
		Thép tròn CT5 13-18 Thái Nguyên	kg		Ø13 - Ø18						16.000
		Thép gai CT5 >18 Thái Nguyên	kg								16.000
		Thép 1 ly	kg								24.000
		Thép V	kg								21.000
		Thép ống, hộp mạ kẽm	kg								21.000
		Thép tấm	kg							24.000	
3	Đá xây dựng					Mỏ đá Thôn Bản Đuốc, xã Yên Phong			(Đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		
		Đá hộc									291.000
		Đá dăm 0,5x1									310.000
		Đá dăm 1 x 2									310.000
		Đá dăm 2 x 4									300.000
		Đá dăm 4 x 6									300.000
3	Xi măng								Giá bán tại trung tâm huyện		

PHỤ LỤC 07: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VỊ XUYỀN

(Kèm theo Công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Huyện Vị Xuyên	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Cát xây dựng											
		Cát đen (cát trát)	m ³			HTX Sơn Hải - Xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		330.000	
		Cát vàng	m ³									270.000
		Cát nền	m ³									150.000
2	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m ³			HTX Lâm Thành - Thôn Lũng Loét, xã Ngọc Linh, huyện Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		204.545	
		Đá dăm 0,5x1	m ³									268.162
		Đá dăm 1x1										222.727
		Đá dăm 1x2	m ³									268.162
		Đá dăm 2x4	m ³									240.909
		Đá dăm 4x6	m ³									231.818
		Bột đá	m ³									195.454
		Đá Base A	m ³									259.091
		Đá Base B	m ³									213.636
3	Thép xây dựng								Giá tại trung tâm huyện			
		Thép Tisco Thái Nguyên										
		Thép tròn trơn F6 - F8	kg		Ø6 - Ø8						16.250	
		Thép vằn F8 - F20	kg		Ø8 - Ø20						16.280	
		Thép Hòa Phát										
		Thép tròn trơn F6 - F8	kg		Ø6 - Ø8						16.100	
		Thép vằn F8 - F20	kg		Ø8 - Ø20						16.100	

		Thép hình các loại								
		Thép V	kg							18.300
		Thép ống hộp kẽm dày 1-3mm	kg							21.500
		Thép 1 ly	kg							23.000
		Thép tấm 3mm	kg							23.500
		Ống thép Mạ kẽm tập đoàn Hoa Sen				Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Cửa hàng Vị Xuyên - Tổ 17, TT Vị Xuyên			Giá tại nơi bán	
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,7 mm					54.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,8 mm					62.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,9 mm					69.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,0 mm					75.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,1 mm					82.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,2 mm					88.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,4 mm					102.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,7 mm					38.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,8 mm					44.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,9 mm					48.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,0 mm					52.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,2 mm					62.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,4 mm					70.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,7 mm					44.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,8 mm					50.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,9 mm					56.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 1,0 mm					60.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 1,1 mm					66.000

		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 0,8 mm						63.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 0,9 mm						70.200
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,0 mm						77.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,1 mm						84.700
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,2 mm						92.000
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,4 mm						105.800
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 0,8 mm						94.000
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 0,9 mm						105.100
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,0 mm						116.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,1 mm						127.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,2 mm						138.600
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,4 mm						160.600
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 0,8 mm						118.200
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 0,9 mm						132.600
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,0 mm						146.700
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,1 mm						160.900
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,2 mm						174.800
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,4 mm						202.700
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 0,8 mm						84.600
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 0,9 mm						96.400

		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,0 mm						103.500
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,1 mm						112.500
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,2 mm						122.400
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,4 mm						142.200
		Ống thép mạ kẽm 40 x 40	Cây		Dày 1,1 mm						150.930
		Ống thép mạ kẽm 40 x 40	Cây		Dày 1,4 mm						190.170
		Ống thép mạ kẽm 50 x 50	Cây		Dày 1,1 mm						189.810
		Ống thép mạ kẽm 50 x 50	Cây		Dày 1,4 mm						239.670
		Ống thép mạ kẽm Ø 21	Cây		Dày 1,4 mm						78.300
		Ống thép mạ kẽm Ø 27	Cây		Dày 1,4 mm						99.000
		Ống thép mạ kẽm Ø 34	Cây		Dày 1,4 mm						126.000
		Ống thép mạ kẽm Ø 49	Cây		Dày 1,4 mm						183.600
		Ống thép mạ kẽm Ø 76	Cây		Dày 1,4 mm						191.600
		Ống thép mạ kẽm Ø 90	Cây		Dày 1,4 mm						342.000
4	Xi măng								Giá tại trung tâm huyện		
		Xi măng Tân Quang	Tấn		PC30						1.200.000
		Xi măng Tân Quang	Tấn		PC40						1.250.000
		Xi măng Yên Bái	tấn		PC30						1.150.000
		Xi măng Yên Bái			PC40						1.200.000

		Xi măng Yên Bình (Yên Bái) PC30	tấn		PC30					1.110.000
		Xi măng Yên Bình (Yên Bái) PC40				PC40				
5	Gạch xây									
		Gạch Tuynel 2 lỗ A1 tiêu chuẩn	viên		21x97x56	Công ty CP gạch cổ Bát Tràng km 17, thị trấn Vị Xuyên				1.000
		Gạch đặc A	viên		21x97x56					
6	Gỗ xây dựng									
		Gỗ xà gò nhóm VI-VII	m ³					Giá tại trung tâm huyện		2.500.000
		Gỗ cầu phong nhóm VI-VII	m ³							2.500.000
		Gỗ ly tô nhóm VI-VII	m ³							2.500.000
		Gỗ cốt pha nhóm VI-VIII	m ³							2.500.000
7	Vật liệu tấm lợp, bao che					Cửa hàng tôn Hoa Sen Vị Xuyên - Tổ 17, thị trấn Vị Xuyên		Giá tại nơi bán		
		Tôn liên doanh								
		Tôn 1 lớp dày 0,30mm	m ²		0,30mm					76.950
		Tôn 1 lớp dày 0,35mm	m ²		0,35mm					86.850
		Tôn 1 lớp dày 0,40mm	m ²		0,40mm					95.850
		Tôn 1 lớp dày 0,45mm	m ²		0,45mm					106.200
		Tôn xốp 18mm								
		Tôn 1 lớp dày 0,30mm	m ²		0,30mm					134.000

3	Thép xây dựng										
		Thép tròn F6 - F8 Hòa phát	kg						Giá bán tại thị trần Việt Quang, xã Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Liên Hiệp, Kim Ngọc		15.500
		Thép tròn F10 - F12 Hòa phát	kg								15.500
		Thép tròn F14 - F18 Hòa phát	kg								15.500
		Thép tròn F20 - F22 Hòa phát	kg								15.500
		Thép 1 ly	kg								25.000
		Sắt hộp mạ kẽm các loại	kg						Giá bán tại Thị trần Việt Quang, Việt Quang, xã Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Liên Hiệp, Kim Ngọc		21.000
		Sắt Tấm	kg								20.000
		Sắt hình (V)	kg								19.000
4	Xi măng								Giá bán tại thị trần Việt Quang, Vĩnh Tuy, xã Kim Ngọc, Hùng An, Vĩnh Phúc, Liên Hiệp, Tân Quang		
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30						1.200.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.250.000
		Xi măng Tuyên Quang PC30	tấn		PC30						1.250.000
		Xi măng Tuyên Quang PC40	tấn		PC40						1.300.000
		Xi măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.200.000

PHỤ LỤC 09: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUANG BÌNH

(Kèm theo công bố giá số: 09/CBG-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Huyện Quang Bình	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Cát xây dựng											
		Cát vàng (cát xây)	m ³						Giá bán tại trung tâm huyện		320.000	
		Cát đen (cát trát)	m ³								320.000	
2	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m ³			Hợp tác xã Hoàng Luyến, thị trấn Yên Bình			Giá tại nơi bán		236.363	
		Đá dăm 1 x 2	m ³		1x2							272.727
		Đá dăm 2 x 4	m ³		2x4							254.545
		Đá dăm 4 x 6	m ³		4x6							254.545
		Đá dăm 0,5 x 1	m ³		0,5x1							272.727
		Đá base A	m ³									254.545
		Đá base B	m ³									245.545
		Đá thải	m ³									181.818
		Đá xô bồ	m ³									163.636
		Bột đá	m ³									227.272
3	Thép xây dựng					Công ty TNHH 1TV Thành Đạt - Tổ 2 TT Yên Bình			Giá tại nơi bán			
		Thép tròn D6 Hòa phát	kg		Ø6							15.800
		Thép tròn D8 Hòa phát	kg		Ø8							15.800

		Thép gai D10 Hòa phát	kg		Ø10						16.010
		Thép tròn D12 Hòa phát	kg		Ø12						16.010
		Thép tròn D14 -D25 Hòa phát	kg		Ø14 - Ø25						16.010
		Thép 1 ly	kg								28.000
		Đinh	kg								28.000
4	Xi măng										
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30	Công ty TNHH 1TV Thành Đạt - Tổ 2 TT Yên Bình			Giá tại nơi bán		1.250.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.320.000
		Xi măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.060.000
		Xi măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.160.000
5	Gạch xây										
		Gạch bi	viên						Giá bán tại trung tâm huyện		1.600
		Gạch sông Hồng	viên							870	
		Gạch Block	viên							950	

3	Thép xây dựng										
		Thép Hòa Phát									
		Thép tròn F6, F8 Thép Hòa Phát	kg			Ø6 - Ø8				Giá bán tại trung tâm huyện	17.500
		Thép gai CT5, SD295A F10-F12 Hòa Phát	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	17.500
		Thép gai CT5, SD295A F13-F18 Hòa Phát	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	17.500
		Thép gai CT5, SD295A > F18 Hòa Phát	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	17.500
		Thép 1 ly	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	20.000
		Thép hình các loại □									
		Thép V	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	17.400
		Thép ống hộp mạ kẽm dày 1-3mm	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	19.200
		Thép tấm	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	18.200
		Thép vuông đặc 0,8 - 1,4mm	kg							Giá bán tại trung tâm huyện	18.000
4	Xi măng										
		Xi măng Tuyên Quang PCB30	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.600.000
		Xi măng Tuyên Quang PCB40	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.650.000
		Xi măng Tân Quang PCB30	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.650.000
		Xi măng Tân Quang PCB40	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.700.000
		Xi măng Yên Bình PCB30	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.600.000
		Xi măng Yên Bình PCB40	tấn							Giá bán tại trung tâm huyện	1.650.000
5	Gạch xây									Giá bán tại trung tâm huyện	
		Gạch xi măng loại (6x10x22)	viên							Giá bán tại trung tâm huyện	1.500

		Thép gai Hòa Phát D14 - D20	kg								16.500
		Thép hộp mạ kẽm 13x26x1	kg								18.700
		Thép ly	kg								22.000
		Đinh các loại	kg								20.000
4	Xi măng										
		Xi măng Tân Quang PCB30	tấn		PCB30				Giá bán tại trung tâm huyện		1.500.000
		Xi măng Tân Quang PCB40	tấn		PCB40						1.600.000
5	Gạch xây										
		Gạch bê tông	viên		6,5x10,5x2 2				Giá bán tại trung tâm huyện		1.650
		Gạch bê tông	viên		15x20x30						3.700